



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	07 – 10
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	11
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	12 – 13
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	14 – 48

521
CƠ
H NH
H V
CHIN
A KI
NAM
- 7F

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2015 kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng;
- Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông;
- Trồng cây cao su;
- Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ngày 03/03/2016 Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 theo vốn điều lệ mới là 265.858.400.000 đồng. Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2015.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm tài chính 2015 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyến	Thành viên
Bà Vũ Thị Hoa	Thành viên
Ông Dương Đình Thái	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Nga	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Lê Bá Khánh Anh	Trưởng ban	Từ ngày 29/02/2016
Bà Đỗ Thị Thu Hồng	Trưởng ban	Từ ngày 12/06/2015 đến ngày 14/01/2016
Ông Khuất Tùng Phong	Trưởng ban	Đến ngày 12/06/2015
Ông Lê Bá Khánh Anh	Thành viên	Từ ngày 14/01/2016 đến ngày 28/02/2016
Ông Võ Quốc Tú	Thành viên	Từ ngày 12/06/2015
Bà Lê Thị Thìn	Thành viên	
Bà Lê Thị Thanh Hưng	Thành viên	Đến ngày 12/06/2015

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Chí

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016





Số : 218 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính năm 2015
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC, được lập ngày 30/03/2016, từ trang 07 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch Hội đồng thành viên



Nguyễn Minh Tiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0547-2013-152-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thị Cúc.

Nguyễn Thị Cúc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0700-2013-152-1

05213884
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		854.165.083.798	808.601.946.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.195.060.747	45.823.943.487
1. Tiền	111		9.044.060.747	45.823.943.487
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.151.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	130.120.000	12.417.454.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		163.078.280	359.838.950
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(32.958.280)	(93.384.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	12.151.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		511.104.398.597	520.249.784.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	228.974.799.405	255.697.818.006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		210.469.797.135	209.920.683.463
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	54.875.595.437	37.402.204.974
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(215.793.380)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	229.078.175
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	282.938.400.930	175.051.440.234
1. Hàng tồn kho	141		282.938.400.930	175.051.440.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.797.103.524	55.059.323.468
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8.900.612.118	7.407.302.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.141.890.973	44.395.526.156
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	754.600.433	3.256.494.835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.673.349.843	310.681.667.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.963.000.000	1.963.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.963.000.000	1.963.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

884.
G TY
M HỮU
T U V
KẾ T
I TOÁ
VIỆ
HỒ C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		170.429.666.856	180.423.938.232
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	169.834.300.983	179.703.521.822
- Nguyên giá	222		213.639.879.600	209.865.669.459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43.805.578.617)	(30.162.147.637)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	595.365.873	720.416.410
- Nguyên giá	225		723.523.636	723.523.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(128.157.763)	(3.107.226)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	7.561.466.442	860.535.666
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.561.466.442	860.535.666
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	101.441.008.535	100.696.843.795
1. Đầu tư vào công ty con	251		36.559.164.184	36.559.164.184
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		32.833.118.056	32.833.118.056
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38.941.910.800	36.941.910.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.893.184.505)	(5.637.349.245)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.278.208.010	26.737.349.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	29.278.208.010	26.737.349.898
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.164.838.433.641	1.119.283.614.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		884.722.212.688	919.822.775.829
I. Nợ ngắn hạn	310		835.069.148.376	833.850.316.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	108.428.255.162	121.580.590.791
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	27.338.353.762	17.541.025.576
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.049.772.861	163.158.727
4. Phải trả người lao động	314		2.262.391.475	1.218.185.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.409.876.957	1.933.775.807
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.170.438.468	27.230.791.362
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	658.965.244.259	664.182.788.837
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		444.815.432	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		49.653.064.312	85.972.459.016
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	49.653.064.312	85.972.459.016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		280.116.220.953	199.460.838.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	280.116.220.953	199.460.838.519
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.858.400.000	170.818.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	170.818.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.397.230.362	4.480.664.953
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.132.775.074.948	1.878.236.231.388
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.892.834.899	10.282.950.413
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	2.129.882.240.049	1.867.953.280.975
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	2.033.390.620.099	1.794.490.137.183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.491.619.950	73.463.143.792
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	22.370.493.892	23.195.789.362
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	69.690.923.961	50.905.561.616
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		59.719.744.250	46.576.778.012
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.567.511.386	12.826.519.168
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	20.449.689.598	19.181.690.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.153.988.897	13.745.161.835
11. Thu nhập khác	31	VI.8	1.169.671.623	954.249.717
12. Chi phí khác	32	VI.9	3.475.961.482	2.034.563.015
13. Lợi nhuận khác	40		(2.306.289.859)	(1.080.313.298)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.847.699.038	12.664.848.537
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.355.212.611	1.339.080.336
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.492.486.427	11.325.768.201

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.806.896.322.344	1.972.662.995.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.759.824.191.745)	(1.874.640.195.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20.509.192.273)	(17.244.543.978)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(59.780.500.382)	(46.522.388.482)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.997.605.362)	(1.643.986.181)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		43.269.085.631	38.395.275.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(126.453.791.968)	(141.049.006.135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(123.399.873.755)	(70.041.848.677)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.414.707.851)	(157.078.095.172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		217.999.706	278.654.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(29.510.838.950)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	1.474.091.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.652.239.330)	(45.239.210.800)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24.000.000.000	50.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.397.483.068	6.791.834.268
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.548.535.593	(173.283.565.108)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		80.000.000.000	5.215.680.744
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.609.134.331.867	2.343.310.277.046
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.608.801.712.509)	(2.069.868.949.511)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(110.163.936)	(40.206.011)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(9.910.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		80.222.455.422	268.706.683.268

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2015

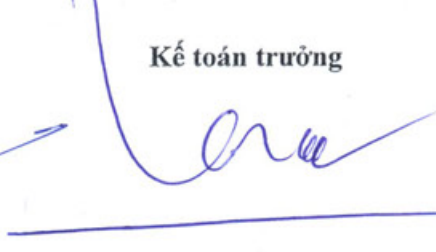
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(34.628.882.740)	25.381.269.483
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.823.943.487	20.442.674.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	11.195.060.747	45.823.943.487

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Châu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

84-Q
TY
HỮU H
U VÀ
Ế TÀI
TOÁN
KIẾT
Đ CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 09 năm 2015 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

1. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng
2. Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt
3. Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong
4. Công ty CP Công nghệ cao DIC
5. Công ty CP DIC Energy

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1. Công ty Cổ phần Xi Măng Yển Mao

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với Quyết định 15 và Thông tư 244 nên các thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán là tỷ giá thực tế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh

138.
ONG
PHIEM
TU T
INH T
KIEM T
AM T
TP.T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

được hạch toán vào báo cáo tài chính của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4-C
CÔNG TY
ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI
DIC
HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	3.091.082.245	2.648.756.994
Tiền gửi ngân hàng	5.952.978.502	43.175.186.493
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.151.000.000	-
Cộng	11.195.060.747	45.823.943.487

3305
C
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NI
TNT-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	163.078.280	130.120.000	32.958.280	359.838.950	266.454.950	93.384.000
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	-	-	254.781.600	161.397.600	93.384.000
+ Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công	-	-	-	105.057.350	105.057.350	-
+ Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	95.435.960	67.000.000	28.435.960	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	67.642.320	63.120.000	4.522.320	-	-	-
Cộng	163.078.280	130.120.000	32.958.280	359.838.950	266.454.950	93.384.000

(*) Ghi chú:

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam: Đã bán 6.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Đầu tư Dệt May Thành Công: Đã bán 3.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty CP Xi Măng Bim Sơn: Đã mua 5.000 cổ phiếu trong năm.
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam: Đã mua 2.400 cổ phiếu trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	11.551.000.000	11.551.000.000
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	600.000.000	600.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	12.151.000.000	12.151.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Đầu tư vào công ty con

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Giá trị (VND)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	90,00%	9.100.000.000	90,00%	9.100.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	90,00%	7.759.164.184	90,00%	7.759.164.184
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	51,00%	10.200.000.000	51,00%	10.200.000.000
Công ty CP Công nghệ cao DIC	60,00%	3.000.000.000	60,00%	3.000.000.000
Công ty CP DIC Energy	65,00%	6.500.000.000	65,00%	6.500.000.000
Cộng		36.559.164.184		36.559.164.184
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con		6.893.184.505		5.637.349.241
Giá trị thuần		29.665.979.679		30.921.814.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đối tượng	31/12/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi măng Yên Mao	24,00%	32.833.118.056	24,00%	32.833.118.056
Cộng		32.833.118.056		32.833.118.056
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-		-
Giá trị thuần		32.833.118.056		32.833.118.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c3) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Cổ phiếu				
- Công ty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	5.941.910.800	30.000	5.941.910.800
- Công ty CP VLXD 720	443.554	302.700.000	443.554	302.700.000
		5.639.210.800		5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác				
- Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		33.000.000.000		31.000.000.000
- Công ty XM Phú Xuân (**)		31.000.000.000		31.000.000.000
		2.000.000.000		-
Cộng		38.941.910.800		36.941.910.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		38.941.910.800		36.941.910.800

Ghi chú:

- (*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.

- (**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	228.974.799.405	255.697.818.006
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	47.564.116.700	40.704.413.440
CN tại Đồng Nai - Công ty CP CN KS Bình Thuận	-	32.101.660.464
Ta Yi Materials Limited	23.880.081.613	13.828.511.071
Các khoản phải thu khách hàng khác	157.530.601.092	169.063.233.031
b) Dài hạn	-	-
Cộng	228.974.799.405	255.697.818.006

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014, thời hạn cho vay từ 15/07/2014 đến 31/12/2015. Lãi suất cho vay 5%/năm.

c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	54.875.595.437	37.402.204.974
Ký cược, ký quỹ	5.441.192.808	6.232.834.117
Tạm ứng	9.314.751.911	5.595.400.382
Phải thu Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	4.037.420.213	4.080.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	13.470.790.894	13.470.790.894
Phải thu Công ty CP DIC Energy	6.350.000.000	2.300.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	5.889.222.223	1.995.888.889
Phải thu Công ty CP Đầu tư và Thương Mại SS	8.000.000.000	-
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu khác	2.355.711.321	3.710.784.625
b) Dài hạn	1.963.000.000	1.963.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.963.000.000	1.963.000.000
Cộng	56.838.595.437	39.365.204.974

Ghi chú:

- (*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hường Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 31/12/2015 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hường Việt vẫn chưa đi vào hoạt động) và khoản lãi vay phát sinh được Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh đồng ý trả cho Công ty theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/07/2010 là 3.374.850.894 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Xem Thuyết minh VIII.1.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2015		Đơn vị tính: VND 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.625.731.754	-	30.469.234.856	-
Công cụ, dụng cụ	12.444.076.461	-	2.091.961.217	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.137.386.516	-	31.352.146.453	-
Thành phẩm	33.899.247.877	-	23.081.840.638	-
Hàng hóa	157.831.958.322	-	88.056.257.070	-
Cộng	282.938.400.930	-	175.051.440.234	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Dự án Hóc môn	860.535.666	860.535.666
Sửa chữa, mở rộng nhà máy sản xuất Clinker	5.831.385.983	-
Xây dựng máy nghiền xi măng	869.544.793	-
Cộng	<u>7.561.466.442</u>	<u>860.535.666</u>

Y
DU HAN
VAN
TOAN
DAN
ET
CHIT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>						
Số dư đầu năm	85.446.260.881	119.711.652.817	4.222.922.439	329.397.847	155.435.475	209.865.669.459
Số tăng trong năm	367.038.209	1.960.069.610	1.753.707.465	-	-	4.080.815.284
- Mua sắm mới	-	1.960.069.610	1.753.707.465	-	-	3.713.777.075
- TSCĐ hình thành từ XDCB	367.038.209	-	-	-	-	367.038.209
Số giảm trong năm	-	-	306.605.143	-	-	306.605.143
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	306.605.143	-	-	306.605.143
Số dư cuối năm	85.813.299.090	121.671.722.427	5.670.024.761	329.397.847	155.435.475	213.639.879.600
<i>Giá trị đã hao mòn</i>						
Số dư đầu năm	4.564.300.771	22.734.321.404	2.589.803.274	198.865.468	74.856.720	30.162.147.637
Khấu hao trong năm	5.302.369.948	8.218.644.093	359.774.020	28.859.996	11.243.544	13.920.891.601
Giảm trong năm	-	-	277.460.621	-	-	277.460.621
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	277.460.621	-	-	277.460.621
Số dư cuối năm	9.866.670.719	30.952.965.497	2.672.116.673	227.725.464	86.100.264	43.805.578.617
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>						
Tại ngày đầu năm	80.881.960.110	96.977.331.413	1.633.119.165	130.532.379	80.578.755	179.703.521.822
Tại ngày cuối năm	75.946.628.371	90.718.756.930	2.997.908.088	101.672.383	69.335.211	169.834.300.983

* Ghi chú:

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng: 20.905.769.510 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định thuế tài chính</i>	
Số dư đầu năm	723.523.636
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	723.523.636
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	3.107.226
Khấu hao trong năm	125.050.537
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	128.157.763
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuế tài chính</i>	
Tại ngày đầu năm	720.416.410
Tại ngày cuối năm	595.365.873

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn	8.900.612.118	7.407.302.477
Chi phí vận chuyển bốc xếp	-	1.761.070.278
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	4.285.117.012	521.696.981
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.615.495.106	5.124.535.218
b) Dài hạn	29.278.208.010	26.737.349.898
Tiền thuê đất CN Bình Phước	8.051.258.326	8.262.208.330
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	2.031.389.340	4.045.270.136
Chi phí sửa chữa lò nung 2	9.462.448.800	7.023.678.935
Chi phí sửa chữa lò nung 3	7.386.724.171	6.231.764.762
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.346.387.373	1.174.427.735
Cộng	38.178.820.128	34.144.652.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
a) Vay và nợ ngắn hạn	658.965.244.259	658.965.244.259	2.624.518.947.251	2.629.736.491.829	664.182.788.837	664.182.788.837
Vay ngắn hạn	643.580.628.875	643.580.628.875	2.609.134.331.867	2.629.736.491.829	664.182.788.837	664.182.788.837
Ngân hàng TMCP An Bình (a1)	149.205.932.124	149.205.932.124	722.342.999.174	701.640.287.694	128.503.220.644	128.503.220.644
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	424.624.696.751	424.624.696.751	1.437.034.435.267	1.464.179.132.983	451.769.394.467	451.769.394.467
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	69.750.000.000	69.750.000.000	439.756.897.426	453.917.071.152	83.910.173.726	83.910.173.726
Ngân hàng TMCP Quốc tế Quốc dân	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.384	15.384.615.384	15.384.615.384	-	-	-
b) Vay và nợ dài hạn	49.653.064.312	49.653.064.312	-	36.319.394.704	85.972.459.016	85.972.459.016
Vay dài hạn	49.230.769.232	49.230.769.232	-	36.209.230.768	85.440.000.000	85.440.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	49.230.769.232	49.230.769.232	-	30.769.230.768	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt	-	-	-	5.440.000.000	5.440.000.000	5.440.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	422.295.080	422.295.080	-	110.163.936	532.459.016	532.459.016
Cộng	708.618.308.571	708.618.308.571	2.624.518.947.251	2.666.055.886.533	750.155.247.853	750.155.247.853

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (a1) Vay ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng cấp hạn mức số 107/14/TD/XX ngày 22 tháng 07 năm 2014. Tổng hạn mức cho vay 300.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn. Số dư tại 31/12/2015 bao gồm 133.032.191.934 đồng và 717.557,24 USD tương đương 16.173.740.190 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hình thức đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 107A/14/CC/XX ngày 22/07/2014, Hợp đồng cầm cố tài sản số 107B/14/CC/XX ngày 22/07/2014 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 107C/14/CC/XX ngày 22/07/2014.
- (a2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2014/1596656/HĐTD ngày 31/05/2014 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 02/2014/1596656/HĐTD-3. Tổng hạn mức cho vay 450.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2015 và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 03/2011/1596656 ngày 21/01/2011, số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012.
- (a3) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1869TT/15/HĐTDHM-DN/168 ngày 22 tháng 06 năm 2015. Tổng hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng và được gia hạn, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các đối tác thanh toán.
- (b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker - Xi măng. Số dư nợ vay tại 31/12/2015 là 64.615.384.616 đồng (trong đó, khoản vay dài hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.384 đồng). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02/2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	108.428.255.162	108.428.255.162	121.580.590.791	121.580.590.791	
Itochu Singapore Pte Ltd	22.781.137.500	22.781.137.500	18.719.850.600	18.719.850.600	
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam Sơn	12.098.547.760	12.098.547.760	45.102.053.112	45.102.053.111	
Các khoản phải trả người bán khác	73.548.569.902	73.548.569.902	57.758.687.079	57.758.687.071	
b) Dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	108.428.255.162	108.428.255.162	121.580.590.791	121.580.590.791	

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

- a) Ngắn hạn
 Công ty TNHH Nhóm thép Quang Minh
 Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam Sơn
 Công ty CP TM Thép Kim Sơn
 Cty TNHH Sơn Hạ Long
 Công ty CP Xi măng Tây Đô
 Công ty CP Phát triển Sài Gòn
 Các khoản trả trước cho người bán khác

b) Dài hạn

Cộng

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp
 Thuế giá trị gia tăng
 Thuế thu nhập doanh nghiệp
 Thuế thu nhập cá nhân
 Thuế khác

- b) Phải thu
 Thuế giá trị gia tăng
 Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 Thuế GTGT hàng nhập khẩu
 Thuế nhập khẩu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	27.338.353.762	17.541.025.576
	-	4.283.508.258
	-	6.122.000.000
	10.177.782.792	1.178.445.880
	1.750.000.000	-
	5.000.000.000	3.000.000.000
	8.000.000.000	-
	2.410.570.970	2.957.071.438
	-	-
	27.338.353.762	17.541.025.576

Đơn vị tính: VND

	01/01/2015	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	31/12/2015
	163.158.727	11.042.616.286	7.156.002.152	4.049.772.861
	16.454.545	-	-	16.454.545
	-	8.654.727.525	6.997.605.362	1.657.122.163
	146.704.182	133.812.012	99.351.302	181.164.892
	-	2.254.076.749	59.045.488	2.195.031.261
	3.256.494.835	45.756.525.104	43.254.630.702	754.600.433
	280.313.061	280.313.076	15	-
	304.905.845	304.905.845	-	-
	2.671.275.929	38.093.800.376	35.422.524.447	-
	-	7.077.505.807	7.832.106.240	754.600.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

a) **Ngắn hạn**
Trích trước chi phí lãi vay
Trích trước chi phí điện tháng 12/2015
Chi phí phải trả khác

b) Dài hạn

Cộng

16. Phải trả khác

a) **Ngắn hạn**
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Bảo hiểm y tế
Bảo hiểm thất nghiệp
Các khoản phải trả, phải nộp khác
- Phải trả tiền góp vốn hộ
- Công ty CP Công nghệ cao DIC
- Công ty CP Xi Măng Hữu Nghị
- Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Cộng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VNĐ
	3.409.876.957	1.933.775.8
	917.597.230	978.353.3
	1.772.697.520	955.422.4
	719.582.207	
	-	
Cộng	3.409.876.957	1.933.775.3
	30.170.438.468	27.230.791.
	58.319.239	2.202.
	295.011.644	136.424.
	59.125.116	28.904
	33.835.622	12.242
	29.724.146.847	27.051.017
	5.050.000.000	5.050.000
	1.800.000.000	1.800.000
	20.000.000.000	20.000.000
	1.950.000.000	
	924.146.847	201.017
	-	
Cộng	30.170.438.468	27.230.79

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có.
d) Phải trả khác là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.1.

17. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm nay	170.818.050.000	4.480.664.953	20.671.145.306	3.490.978.260	199.460.838.519	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu	80.000.000.000				80.000.000.000	
Tăng vốn điều lệ từ quỹ ĐTPT	13.040.350.000		(13.040.350.000)		-	
Tăng vốn điều lệ từ LN giữ lại	2.000.000.000			(2.000.000.000)	-	
Chi phí liên quan đến tăng vốn điều lệ		(3.083.434.591)			(3.083.434.591)	
Lãi trong kỳ này				11.492.486.427	11.492.486.427	
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2015			1.953.722.692	(3.102.971.335)	(1.149.248.643)	
Giảm khác			(6.604.420.759)		(6.604.420.759)	
Số dư cuối năm nay	265.858.400.000	1.397.230.362	2.980.097.239	9.880.493.352	280.116.220.953	

(*) Ghi chú:

- Trong năm, Công ty đã chuyển toàn bộ số dư đầu kỳ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn của Thông tư 200.
- Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 thì Công ty đã phát hành 8.000.000 cổ phiếu bằng mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ thực hiện quyền là 100:46. Đến ngày 30/03/2015 Công ty đã hoàn thành việc bán 8.000.000 cổ phiếu ra công chúng.
- Trong năm 2015, Công ty đã phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 100:6 từ nguồn vốn chủ sở hữu (từ Quỹ Đầu tư phát triển: 13.040.350.000 đồng và từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 2.000.000.000 đồng) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2014/NQ-ĐHĐCĐ.DIC-Intraco ngày 06/06/2014 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05-2015/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 09/09/2015.
- Giám khác trong năm là khoản đơn vị sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để xử lý các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	170.818.050.000	170.818.050.000
Vốn góp tăng trong năm	95.040.350.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	265.858.400.000	170.818.050.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	17.081.805
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	17.081.805
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	14.933,73	1.545.780,00
- EUR	-	200,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.115.351.062.574	1.877.335.806.018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.424.012.374	900.425.370
Cộng	2.132.775.074.948	1.878.236.231.388

CHỖ DÁN CHỮ
 TÀI CHÍNH
 TÀI CHÍNH
 TÀI CHÍNH
 TÀI CHÍNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.499.832.079	8.809.546.107
Hàng bán bị trả lại	58.000.000	3.985.045
Giảm giá hàng bán	335.002.820	1.469.419.261
Cộng	2.892.834.899	10.282.950.413

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	2.112.458.227.675	1.867.052.855.605
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.424.012.374	900.425.370
Cộng	2.129.882.240.049	1.867.953.280.975

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2.033.390.620.099	1.794.490.137.183
Cộng	2.033.390.620.099	1.794.490.137.183

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277.483.068	189.660.361
Lãi bán cổ phiếu	-	213.736.079
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.077.420.213	10.682.173.907
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.948.953.305	1.858.109.205
Lãi chậm thanh toán	7.173.303.972	8.256.220.921
Lãi thu từ khoản góp vốn đầu tư	3.893.333.334	1.995.888.889
Cộng	22.370.493.892	23.195.789.362

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	59.719.744.250	46.576.778.012
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.199.858.035	3.016.608.023
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.195.409.540	1.168.156.367
Lỗ bán cổ phiếu	107.233.952	-
Chiết khấu thanh toán	441.233.740	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	27.444.444	144.019.214
Cộng	69.690.923.961	50.905.561.616

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	12.567.511.386	12.826.519.168
Chi phí lương	7.466.208.308	5.626.679.167
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	665.741.938	128.488.563
Chi phí khác	4.435.561.140	7.071.351.438
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	20.449.689.598	19.181.690.535
Chi phí lương	9.111.713.126	6.172.603.986
Chi phí nguyên vật liệu	2.742.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	40.974.540	31.375.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	652.878.729	428.898.787
Chi phí về thuế, phí	2.661.250.308	1.909.860.405
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	355.771.393	218.942.149
Chi phí khác bằng tiền	7.624.359.502	10.420.009.409

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.169.671.623	954.249.717
Cộng	1.169.671.623	954.249.717

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý tài sản	29.144.522	-
Các khoản thuế truy thu, phạt theo QTT	2.417.492.888	-
Chi phí khác	1.029.324.072	2.034.563.015
Cộng	3.475.961.482	2.034.563.015



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.847.699.038	12.664.848.537
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(3.142.187.172)	(6.578.119.736)
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.935.233.041	3.896.523.924
+ Chi phí không được khấu trừ	2.935.233.041	3.896.523.924
- Các khoản điều chỉnh giảm	6.077.420.213	10.474.643.660
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.077.420.213	10.474.643.660
Tổng thu nhập chịu thuế	10.705.511.866	6.086.728.801
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.355.212.611	1.339.080.336

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	189.041.519.431	39.441.878.873
Chi phí nhân công	41.804.775.884	16.907.104.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.045.942.138	5.963.005.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	70.222.923.819	20.231.679.869
Cộng	315.115.161.272	82.543.669.016

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, như sau:

	Năm nay VND
Tăng vốn cổ phần trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu)	15.040.350.000
Cộng	15.040.350.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền lương, thù lao	2.078.470.107	1.882.787.020

Trong năm 2015, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Bán hàng	7.255.744.802
		Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.948.953.305
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng	542.927.166
		Cho mượn tiền	500.000.000
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	1.093.281.540

Cho đến cuối năm, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty CP TM Vận tải Minh Phong	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.843.312.646
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Nẵng	Công ty con	Bán hàng	69.885.000
		Mượn tiền	(1.950.000.000)
Công ty CP Đầu tư và TM DIC Đà Lạt	Công ty con	Bán hàng	486.444.494
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Công ty con	Khoản phải thu Mượn tiền	353.989.999 (1.800.000.000)
Công ty CP DIC Energy	Công ty con	Khoản phải thu	6.350.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

Năm nay	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	1.304.380.391.785	825.501.848.264	2.129.882.240.049
Chi phí trực tiếp	1.265.507.450.398	800.900.370.685	2.066.407.821.083
- Giá vốn	1.245.287.088.565	788.103.531.534	2.033.390.620.099
- Chi phí bán hàng	7.696.582.993	4.870.928.393	12.567.511.386
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.523.778.840	7.925.910.758	20.449.689.598
Kết quả kinh doanh	38.872.941.387	24.601.477.579	63.474.418.966
Doanh thu hoạt động tài chính	22.370.493.892	-	22.370.493.892
Chi phí tài chính	42.680.047.277	27.010.876.684	69.690.923.961
Thu nhập khác	1.169.671.623	-	1.169.671.623
Chi phí khác	3.475.961.482	-	3.475.961.482
Lợi nhuận trước thuế	16.257.098.143	(2.409.399.105)	13.847.699.038
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.765.002.508	(409.789.897)	2.355.212.611
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.492.095.635	(1.999.609.208)	11.492.486.427

Năm trước	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	851.299.327.880	1.016.653.953.095	1.867.953.280.975
Chi phí trực tiếp	993.714.837.661	832.783.509.225	1.826.498.346.886
- Giá vốn	973.177.059.458	821.313.077.725	1.794.490.137.183
- Chi phí bán hàng	7.830.474.206	4.996.044.962	12.826.519.168
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.707.303.998	6.474.386.537	19.181.690.535
Kết quả kinh doanh	(142.415.509.781)	183.870.443.870	41.454.934.089
Doanh thu hoạt động tài chính	23.195.789.362	-	23.195.789.362
Chi phí tài chính	32.728.744.500	18.176.817.116	50.905.561.616
Thu nhập khác	954.249.717	-	954.249.717
Chi phí khác	2.034.563.015	-	2.034.563.015
Lợi nhuận trước thuế	12.325.846.998	339.001.539	12.664.848.537
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.264.499.997	74.580.339	1.339.080.336
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.061.347.001	264.421.200	11.325.768.201

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem Thuyết minh V.11). Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Tổng
Số cuối năm	806.839.687.561	49.653.064.312	856.492.751.873
Vay và nợ	658.965.244.259	49.653.064.312	708.618.308.571
Phải trả người bán	108.428.255.162	-	108.428.255.162
Chi phí phải trả	3.409.876.957	-	3.409.876.957
Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.036.311.183	-	36.036.311.183
Số đầu năm	816.129.516.993	85.972.459.016	902.101.976.009
Vay và nợ	664.182.788.837	85.972.459.016	750.155.247.853
Phải trả người bán	121.580.590.791	-	121.580.590.791
Chi phí phải trả	1.933.775.807	-	1.933.775.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.432.361.558	-	28.432.361.558

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

52138
CÔNG
H NHIỆM
H VỤ T
CHÍNH K
KIỂM
AM V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Số liệu này được phân loại và điều chỉnh lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính: VND		
	31/12/2014 (Sau phân loại)	31/12/2014 (Trước phân loại)	Chênh lệch
Đầu tư ngắn hạn	-	12.510.838.950	(12.510.838.950)
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(93.384.000)	93.384.000
Đầu tư dài hạn khác	-	53.941.910.800	(53.941.910.800)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(5.637.349.245)	5.637.349.245
Chứng khoán kinh doanh	359.838.950	-	359.838.950
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	(93.384.000)	-	(93.384.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.151.000.000	-	12.151.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.941.910.800	-	36.941.910.800
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(5.637.349.245)	-	(5.637.349.245)
Phải thu khách hàng	-	255.697.818.006	(255.697.818.006)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	255.697.818.006	-	255.697.818.006
Trả trước cho người bán	-	209.920.683.463	(209.920.683.463)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	209.920.683.463	-	209.920.683.463
Tài sản ngắn hạn khác	-	12.057.312.674	(12.057.312.674)
Các khoản phải thu khác	-	25.573.970.475	(25.573.970.475)
Tài sản dài hạn khác	-	1.963.000.000	(1.963.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	37.402.204.974	-	37.402.204.974
Tài sản thiếu chờ xử lý	229.078.175	-	229.078.175
Phải thu dài hạn khác	1.963.000.000	-	1.963.000.000
Phải trả người bán	-	121.580.590.791	(121.580.590.791)
Phải trả người bán ngắn hạn	121.580.590.791	-	121.580.590.791
Người mua trả tiền trước	-	17.541.025.576	(17.541.025.576)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.541.025.576	-	17.541.025.576
Chi phí phải trả	-	1.933.775.807	(1.933.775.807)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.933.775.807	-	1.933.775.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	27.230.791.362	(27.230.791.362)
Phải trả ngắn hạn khác	27.230.791.362	-	27.230.791.362
Vay và nợ ngắn hạn	-	664.182.788.837	(664.182.788.837)
Vay và nợ dài hạn	-	85.972.459.016	(85.972.459.016)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	664.182.788.837	-	664.182.788.837
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	85.972.459.016	-	85.972.459.016
Quỹ đầu tư phát triển	20.671.145.306	15.704.188.121	4.966.957.185
Quỹ dự phòng tài chính	-	4.966.957.185	(4.966.957.185)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2014	Năm 2014	Chênh lệch
	(Sau phân loại)	(Trước phân loại)	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.878.236.231.388	1.881.124.334.526	(2.888.103.138)
Các khoản giảm trừ doanh thu.	10.282.950.413	13.171.053.551	(2.888.103.138)

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2015 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau: Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (để yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 31/12/2015 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2016

P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Đình Châu